

Số: 12/2022/TPS-CBTT

TP. HCM, ngày 08 tháng 04 năm 2022

CÔNG BỐ THÔNG TIN

TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. HCM
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong

Mã chứng khoán: ORS

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 04 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, Số 81-83-85 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM

Điện thoại: 08.39118014

Fax: 08.39118015

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Thị Lệ Tùng

Địa chỉ: Tầng 04 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, Số 81-83-85 Hàm Nghi, P. Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM

Điện thoại: 08.39118014

Fax: 08.39118015

Loại thông tin công bố: bất thường 24 giờ theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022
- Thuyết minh Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2022
- Công văn giải trình biến động lợi nhuận Quý 1 năm 2022 so với Quý 1 năm 2021

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 08/04/2022 tại đường dẫn:

<https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-1-nam-2022?postId=1212>

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính Quý 1/2022
- Giải trình Biến động lợi nhuận Quý 1/2022 so với Quý 1/2021

Người được ủy quyền CBTT



CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Địa chỉ : Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0304814339

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2022

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I - NĂM 2022

Gồm:

- Báo cáo Tình hình tài chính riêng
- Báo cáo Kết quả hoạt động riêng
- Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng
- Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu
- Thuyết minh báo cáo tài chính riêng
- Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		5,346,063,383,332	4,732,110,458,851
I. Tài sản tài chính	110		5,332,597,159,051	4,724,395,803,934
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	795,107,488,979	108,175,805,100
1.1. Tiền	111.1		795,107,488,979	108,175,805,100
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.a	1,882,508,254,770	1,821,154,621,941
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.b	346,050,000,000	346,050,000,000
4. Các khoản cho vay	114	3.c	1,984,167,518,045	1,826,492,808,483
7. Các khoản phải thu	117		135,564,223,204	3,586,027,908
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4a	127,371,354,200	365,700,000
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4b	8,192,869,004	3,220,327,908
7.2.1 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3		4,977,431,511	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		3,215,437,493	3,220,327,908
8. Trả trước cho người bán	118	4c	9,665,604,898	42,128,999,749
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4d	159,286,902,709	564,495,669,304
12. Các khoản phải thu khác	122	4e	20,247,166,446	12,311,871,449
II. Tài sản ngắn hạn khác	130		13,466,224,281	7,714,654,917
1. Tạm ứng	131		173,000,000	
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5a	13,227,993,316	7,664,654,917
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6a	50,000,000	50,000,000
6. Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước	136		15,230,965	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		30,588,737,615	31,959,577,224
I. Tài sản tài chính dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		15,010,253,224	15,802,016,211
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	4,069,256,048	5,065,947,167
- Nguyên giá	222		12,770,114,109	12,770,114,109
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a		(8,700,858,061)	(7,704,166,942)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	10,940,997,176	10,736,069,044
- Nguyên giá	228		23,534,275,839	21,000,673,589
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a		(12,593,278,663)	(10,264,604,545)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240	9	860,979,809	1,871,980,484
V. Tài sản dài hạn khác	250		14,717,504,582	14,285,580,529
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6b	4,476,100,117	4,122,629,317
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5b	2,633,396,679	3,293,014,511
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	10	550,046,634	2,311,975,549
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	7,057,961,152	4,557,961,152
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		5,376,652,120,947	4,764,070,036,075

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		2,983,174,939,076	2,591,992,675,682
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		983,174,939,076	591,992,675,682
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	436,050,000,000	346,050,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		436,050,000,000	346,050,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		77,476,247,363	66,119,930,930
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13		151,596,500
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	14	87,868,660,545	41,638,641,968
11. Phải trả người lao động	323		5,149,002,668	18,117,898,679
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	15	82,008,096,449	31,407,855,799
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		51,614,902,581	22,902,578,775
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	16	243,008,029,470	65,604,173,031
II. Nợ phải trả dài hạn	340		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	17	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		2,393,477,181,871	2,172,077,360,393
I. Vốn chủ sở hữu	410		2,393,477,181,871	2,172,077,360,393
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	18	2,000,877,282,000	2,000,877,282,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		877,282,000	877,282,000
4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	414		8,560,003,920	8,560,003,920
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,560,003,920	8,560,003,920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417	19	375,479,892,031	154,080,070,553
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		389,806,347,744	163,894,364,178
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		163,894,364,178	(45,270,770,467)
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		225,911,983,566	209,165,134,645
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(14,326,455,713)	(9,814,293,625)
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		(9,814,293,625)	5,786,786,425
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		(4,512,162,088)	(15,601,080,050)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	440		5,376,652,120,947	4,764,070,036,075

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
<i>Giá trị theo mệnh giá</i>				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	20.1	407,840,282,311	407,840,282,311
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	18	200,000,000	200,000,000
8. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Công ty chứng khoán	008	20.2	254,162,140,000	288,519,140,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng		20.2a	252,162,140,000	288,404,140,000
b. Tài sản tài chính chờ thanh toán		20.2b	2,000,000,000	115,000,000
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	20.2c		10,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012	20.3	1,129,913,693,500	1,204,389,878,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/dăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021	20.4	7,482,494,027,000	6,754,373,835,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1		4,677,992,963,000	4,630,975,565,000
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4		2,702,478,770,000	2,005,878,280,000
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5		102,022,294,000	117,519,990,000
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	20.5	283,585,628,500	415,532,280,500
7. Tiền gửi của khách hàng	026		508,178,351,163	362,210,336,430
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	20.6	508,178,351,163	362,210,336,430
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	20.7	508,178,351,163	362,210,336,430
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		507,307,782,248	322,286,210,856
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		870,568,915	39,924,125,574
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21	1,453,434,659	1,453,434,659

LÊ THỊ CHÂU BÁU
Người lập

NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG

Quý I - NĂM 2022

(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		318,310,806,839	318,310,806,839	32,143,747,428	32,143,747,428
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	191,475,461,372	191,475,461,372	14,143,024,617	14,143,024,617
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	23	34,394,623,348	34,394,623,348	7,553,066,371	7,553,066,371
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	24	92,440,722,119	92,440,722,119	10,447,656,440	10,447,656,440
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24	4,266,369,867	4,266,369,867		
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	46,328,906,675	46,328,906,675	3,378,134,655	3,378,134,655
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	26	24,394,200,590	24,394,200,590	9,480,058,752	9,480,058,752
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07	21.5	11,867,256,780	11,867,256,780		
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	26	14,357,546,267	14,357,546,267	100,000,000	100,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	29,179,820,859	29,179,820,859	28,513,672,002	28,513,672,002
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	347,250,000,000	347,250,000,000	181,070,000,000	181,070,000,000
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26	14,980,502,093	14,980,502,093	506,312,793	506,312,793
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11)	20		810,935,409,970	810,935,409,970	255,191,925,630	255,191,925,630
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		222,338,539,350	222,338,539,350	9,969,675,102	9,969,675,102
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22	184,849,216,869	184,849,216,869	8,242,035,950	8,242,035,950
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	22, 29	37,144,856,521	37,144,856,521	1,677,837,246	1,677,837,246
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	29	344,465,960	344,465,960	49,801,906	49,801,906
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	29	1,013,976,053	1,013,976,053		
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	24,786,378,433	24,786,378,433	8,224,344,045	8,224,344,045
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	95,537,600,196	95,537,600,196	27,544,504,857	27,544,504,857
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	81,982,662,987	81,982,662,987	54,017,677,625	54,017,677,625
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32)	40		425,659,157,019	425,659,157,019	99,756,201,629	99,756,201,629
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	27	547,994,217	547,994,217	348,109,422	348,109,422
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44)	50		547,994,217	547,994,217	348,109,422	348,109,422
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	68,417,492,575	68,417,492,575	24,864,063,260	24,864,063,260
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55)	60		68,417,492,575	68,417,492,575	24,864,063,260	24,864,063,260
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62	30	37,600,301,659	37,600,301,659	17,249,358,487	17,249,358,487
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	70		279,806,452,934	279,806,452,934	113,670,411,676	113,670,411,676

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022		Năm 2021	
			Quý I	Lũy kế từ đầu năm	Quý I	Lũy kế từ đầu năm
VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71	31	6,013,001	6,013,001	2,464,159,100	2,464,159,100
8.2. Chi phí khác	72	32	161,027,401	161,027,401		
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	80		(155,014,400)	(155,014,400)	2,464,159,100	2,464,159,100
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		279,651,438,534	279,651,438,534	116,134,570,776	116,134,570,776
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		282,401,671,707	282,401,671,707	110,259,341,651	110,259,341,651
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(2,750,233,173)	(2,750,233,173)	5,875,229,125	5,875,229,125
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100		58,251,617,056	58,251,617,056	19,265,128,201	19,265,128,201
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		56,489,688,141	56,489,688,141	22,059,668,330	22,059,668,330
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		1,761,928,915	1,761,928,915	(2,794,540,129)	(2,794,540,129)
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		221,399,821,478	221,399,821,478	96,869,442,575	96,869,442,575
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300					
Tổng thu nhập toàn diện	400		221,399,821,478	221,399,821,478	96,869,442,575	96,869,442,575
XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		1,107	1,107	969	969
13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		1,107	1,107	969	969
13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		1,107	1,107	969	969

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2022



LÊ THỊ CHÂU BÁU
Người lập



NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp	01		279,651,438,534	116,134,570,776
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02		68,527,420,319	25,208,604,841
- Khấu hao TSCĐ	03		3,325,365,237	441,900,486
- Chi phí lãi vay	06		68,417,492,575	24,864,063,260
- Dự thu tiền lãi	08		(3,215,437,493)	-
- Các khoản điều chỉnh khác	09		-	(97,358,905)
3. Tăng các chi phí phi tiền tệ	10		37,144,856,521	1,677,837,246
- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		37,144,856,521	1,677,837,246
4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ	18		(34,394,623,348)	(7,553,066,371)
- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(34,394,623,348)	(7,553,066,371)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30		257,020,348,326	(1,116,200,525,390)
- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(64,103,866,002)	(719,471,229,664)
- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		-	(450,000,000,000)
- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(157,674,709,562)	(158,338,432,056)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(127,005,654,200)	(5,183,530,000)
- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		(1,757,103,603)	-
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		405,208,766,595	23,469,679,981
- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(10,961,765,797)	11,217,557,029
- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		-	(767,323,960)
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		62,740,136,530	4,583,210,928
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(4,903,720,567)	58,654,225
- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(10,004,708,545)	-
- (-) Lãi vay đã trả	44		(69,201,072,022)	(25,114,131,751)
- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		41,806,953,249	(26,066,445,248)
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	46		-	46,665,000
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		(270,191,984)	3,000,165,461
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(12,968,896,011)	(7,635,240,587)
- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		206,116,180,245	233,999,875,252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60		607,949,440,352	(980,732,578,898)

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư					
	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(11,017,756,473)	(332,500,000)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>70</i>		<i>(11,017,756,473)</i>	<i>(332,500,000)</i>
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
2	Tiền vay gốc	73		2,110,000,000,000	184,460,500,000
2.2	<i>Tiền vay khác</i>	<i>73.2</i>		<i>2,110,000,000,000</i>	<i>184,460,500,000</i>
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(2,020,000,000,000)	(184,460,500,000)
3.3	<i>Tiền chi trả gốc nợ vay khác</i>	<i>74.3</i>		<i>(2,020,000,000,000)</i>	<i>(184,460,500,000)</i>
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>80</i>		<i>90,000,000,000</i>	<i>-</i>
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ					
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ					
	- Tiền	101.1	1	108,175,805,100	1,002,117,958,872
	- Các khoản tương đương tiền	101.2		-	-
VI. Tiền và tương đương tiền cuối kỳ					
	- Tiền	103.1	1	795,107,488,979	21,052,879,974
	- Các khoản tương đương tiền	103.2		-	-

PHÂN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng				
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		10,038,278,660,310	143,656,562,100
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(9,806,309,694,810)	(209,405,839,800)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		19,695,700,781,651	232,640,235,750
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(19,781,329,837,753)	(168,240,415,626)
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		(371,894,665)	(132,040,791)
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		7,527,199,412,000	1,274,549,729,340
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		(7,527,199,412,000)	(1,289,749,726,340)
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		145,968,014,733	(16,681,495,367)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		362,210,336,430	29,627,572,793
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		362,210,336,430	29,627,572,793
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.7	362,210,336,430	13,427,572,793
<i>Trong đó có kỳ hạn:</i>				
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	35	20.8		16,200,000,000
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)	40		508,178,351,163	12,946,077,426
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		508,178,351,163	12,946,077,426
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	20.7	508,178,351,163	11,946,074,426
- Tiền gửi của Tổ chức phát hành	45			1,000,003,000

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2022


LÊ THỊ CHÂU BÁU
Người lập


NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng




NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
QUÝ I - NĂM 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm		Số dư cuối kỳ		(Đơn vị tính: VND)			
		Ngày 01/01/2021	Ngày 01/01/2022	Năm trước	Năm nay	Ngày 31/03/2021	Ngày 31/03/2022				
A	B	1	2	Tăng	Giảm	3	4	5	6	7	8
I. Biến động vốn chủ sở hữu											
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	18	1,000,000,000,000	2,000,877,282,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000	2,000,877,282,000
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1,000,000,000,000	2,000,000,000,000	-	-	-	-	1,000,000,000,000	-	1,000,000,000,000	2,000,000,000,000
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		-	877,282,000	-	-	-	-	-	-	-	877,282,000
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		-	8,560,003,920	-	-	-	-	-	-	-	8,560,003,920
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		-	8,560,003,920	-	-	-	-	-	-	-	8,560,003,920
8. Lợi nhuận chưa phân phối	19	(39,483,984,042)	154,080,070,553	88,199,673,321	8,669,769,254	225,911,983,566	(4,512,162,088)	57,385,458,533	-	375,479,892,031	
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		(45,270,770,467)	163,894,364,178	88,199,673,321	-	225,911,983,566	-	42,928,902,854	-	389,806,347,744	
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		5,786,786,425	(9,814,293,625)	-	8,669,769,254	-	(4,512,162,088)	14,456,555,679	-	(14,326,455,713)	
		960,516,015,958	2,172,077,360,393	88,199,673,321	8,669,769,254	225,911,983,566	(4,512,162,088)	1,057,385,458,533	2,393,477,181,871		


LÊ THỊ CHÂU BÁU
Người lập


NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2022

NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối Tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

MẪU B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005822 ngày 28 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh và Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp điều chỉnh các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi như sau:

- Giấy phép điều chỉnh số 72/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 9 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 60.000.000.000 VND lên 120.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 100/UBCK-GPĐCCTCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 12 năm 2007, chuẩn y tăng vốn điều lệ từ 120.000.000.000 VND lên 240.000.000.000 VND.
- Giấy chứng nhận đăng ký Chứng khoán số 152/2010/GCNCP-VSD do Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp ngày 02 tháng 7 năm 2010, chuẩn y chứng khoán của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã Chứng khoán là ORS. Ngày 12 tháng 7 năm 2010, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông đã chính thức được niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Giấy phép điều chỉnh số 30/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 14 tháng 11 năm 2014, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Phan Vũ Tuấn, chức danh Chủ tịch HĐQT.
- Giấy phép điều chỉnh số 46/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 20 tháng 10 năm 2015, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 14, Tòa nhà Green Power, 35 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 12/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2017, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là bà Phạm Thị Quỳnh Trang, chức danh Chủ tịch Ban Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 90/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2018, chuẩn y việc dời trụ sở về Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 01 năm 2019, chuẩn y việc rút nghiệp vụ kinh doanh tự doanh chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 19/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 28 tháng 3 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Chủ tịch Hội đồng quản trị.
- Giấy phép điều chỉnh số 24/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 4 năm 2019, chuẩn y việc các việc sau:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- ✓ Thay đổi tên Công ty từ “Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông” thành “Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong”.
- ✓ Tăng vốn điều lệ từ 240.000.000.000 VND lên 400.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 11/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 25 tháng 2 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi người đại diện theo pháp luật là ông Trần Sơn Hải, chức danh Tổng Giám đốc.
- Giấy phép điều chỉnh số 14/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 30 tháng 3 năm 2020, chuẩn y các việc sau:
 - ✓ Tăng vốn điều lệ từ 400.000.000.000 VND lên 439.600.000.000 VND.
 - ✓ Cấp phép bổ sung nghiệp vụ kinh doanh: Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.
- Giấy phép điều chỉnh số 71/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 29 tháng 10 năm 2020, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 439.600.000.000 VND tăng lên 1.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 65/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước cấp ngày 06 tháng 8 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi vốn điều lệ từ 1.000.000.000.000 VND tăng lên 2.000.000.000.000 VND.
- Giấy phép điều chỉnh số 94/GPĐC-UBCK do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 26 tháng 10 năm 2021, chuẩn y việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính từ Tầng 3, 75 - 77 Nguyễn Thái Bình, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh sang địa chỉ Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Cổ phiếu ORS của Công ty hủy niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 12 tháng 3 năm 2019 theo Quyết định số 125/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Vào ngày 10 tháng 4 năm 2019, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 183/QĐ-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch (UPCom) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 17 tháng 4 năm 2019 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội số 376/TB-SGDHN ngày 10 tháng 4 năm 2019.

Vào ngày 07 tháng 10 năm 2021, cổ phiếu ORS của Công ty được chấp thuận đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 550/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty chính thức giao dịch trên thị trường đăng ký giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 04 tháng 11 năm 2021 theo Thông báo của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh số 1875/TB-SGDHCM ngày 28 tháng 10 năm 2021.

- **Vốn pháp định** : 250.000.000.000 VND
- **Vốn điều lệ** : 2.000.000.000.000 VND
 - Số cổ phiếu : 200.000.000 cổ phiếu
 - Mệnh giá : 10.000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**
 - Địa chỉ : Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Điện thoại : (84-028) 3911 8014

Fax : (84-028) 3911 8015

Mã số thuế : 0 3 0 4 8 1 4 3 3 9

• Chi nhánh

Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Địa chỉ : Tầng 12, DOJI Tower, số 5 Lê Duẩn, Phường Điện Biên, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội

Mã số thuế : 0 3 0 4 8 1 4 3 3 9 - 006

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tụ doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về “Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán”.

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tụ doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 263 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 234 người).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2022 là kỳ kế toán năm thứ 16 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 (“Thông tư 334”) do Bộ Tài chính ban hành về “Sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210”, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Tài sản tài chính FVTPL bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu “Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu “Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL” nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các khoản đầu tư HTM là các tài sản tài chính phi phát sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phát sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phát sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản đầu tư HTM được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc xác định, phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành áp dụng cho Công ty chứng khoán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của khoản cho vay đó trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp nhận. Cụ thể:

- Giá trị thị trường của các chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa bình quân tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.
- Đối với các chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.
- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá lại là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị ghi sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá chứng khoán.

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
 - + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra tại ngày Báo cáo tài chính đối với các khoản nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được Công ty yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn

Mức trích dự phòng

Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ trên một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ trên hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

Tăng hoặc giảm dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm trên khoản mục “Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay”.

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoán thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.

- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hằng năm để trích lập các quỹ theo quy định tại Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Mức trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Mức trích tối đa
Quỹ dự phòng bổ sung Vốn điều lệ	5%	10% Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	5%	10% Vốn điều lệ

Các quỹ khác được trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tư doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

17. Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, chi phí hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

22. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình cung cấp dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	10,193,985	6,511,402
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	795,097,294,994	108,169,293,698
	795,107,488,979	108,175,805,100

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (Cổ phiếu)	Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)
a) Của CTCK	438,125,203	43,227,118,389,389
- Cổ phiếu	33,258,000	1,052,258,508,000
- Trái phiếu	404,867,203	42,174,859,881,389
b) Của Nhà đầu tư	756,768,887	21,267,039,177,190
- Cổ phiếu	735,539,447	19,476,504,735,400
- Trái phiếu	16,919,340	1,784,529,506,790
- Chứng khoán khác	4,310,100	6,004,935,000
	1,194,894,090	64,494,157,566,579

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**3. Các loại tài sản tài chính****a) Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)**

Tên tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Chứng chỉ tiền gửi	151,869,493,500	151,869,493,500	356,961,778,000	356,961,778,000
CCTG_Công ty Tài chính Cổ phần Tín Việt	151,869,493,500	151,869,493,500	152,219,178,000	152,219,178,000
CCTG_Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	103,797,300,000	103,797,300,000
CCTG_Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	100,945,300,000	100,945,300,000
Cổ phiếu niêm yết	621,837,526,549	634,034,011,810	382,668,807,855	385,976,507,050
Cổ phiếu CTCP Bamboo Capital	93,375,169,400	105,798,475,200	137,645,169,400	141,189,680,200
Cổ phiếu CTCP Đầu tư Nam Long	54,663,590,000	52,491,480,000	-	-
Cổ phiếu CTCP Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai	45,717,788,944	47,662,910,000	-	-
Cổ phiếu CTCP Tập đoàn Hòa Phát	23,148,015,000	22,550,000,000	53,762,910,000	51,040,000,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	64,005,327,659	63,424,000,000	35,030,500,000	35,000,000,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	47,329,208,717	49,695,182,400	108,198,226,881	109,701,653,600
Cổ phiếu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	86,011,670,000	85,400,000,000	-	-
Cổ phiếu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	54,169,826,904	50,033,280,000	-	-
Cổ phiếu các Công ty khác	153,416,929,925	156,978,684,210	48,032,001,574	49,045,173,250
Trái phiếu niêm yết	59,110,799,770	57,560,549,460	172,056,295,109	169,788,236,891
Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - KBC121020	59,110,799,770	57,560,549,460	35,848,920,000	35,186,831,113
Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc - KBC12006	-	-	136,207,375,109	134,601,405,778
Cổ phiếu chưa niêm yết	145,900,000,000	145,900,000,000	145,900,000,000	145,900,000,000
Cổ phiếu CTCP Phát triển Bất Động Sản C30 Tân Bình	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000
Cổ phiếu CTCP Vận tải Ô tô Vĩnh Long	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000
Cổ phiếu CTCP Đầu tư Vinare	2,900,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	918,666,937,298	893,144,200,000	775,694,010,151	762,528,100,000
Trái phiếu CTCP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn - HQN.2021.03	42,274,102,223	40,661,500,000	202,904,995,599	200,216,600,000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tên tài sản tài chính	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Trái phiếu CTCP Hưng Thịnh Land - HTL.2021.18	115,050,238,383	112,184,300,000	205,020,073,087	200,000,000,000
Trái phiếu CTCP Tập đoàn R&H - RHGCH2124005	89,103,323,418	85,255,300,000	-	-
Trái phiếu CTCP Tập đoàn Sunshine - BOND.SSG.2021.02	-	-	203,798,000,000	203,798,000,000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Điện Biên - DBJCH2225001	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư GEX - GEXCH2126001	106,583,562,000	100,000,000,000	-	-
Trái phiếu CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai - DGTH2224001	173,400,000,000	173,400,000,000	-	-
Trái phiếu CTCP Đầu Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C - 3CICH2124001	105,301,370,000	100,000,000,000	-	-
Trái phiếu CTCP Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE - ECOCH2126001	104,075,342,000	100,000,000,000	-	-
Các Trái phiếu chưa niêm yết khác	72,878,999,274	71,643,100,000	163,970,941,465	162,311,500,000
	1,897,384,757,117	1,882,508,254,770	1,833,280,891,115	1,821,154,621,941

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000
Tổng cộng	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000

Tiền gửi có kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng với lãi suất từ 5%/năm.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**c) Các khoản cho vay**

	<i>Cuối kỳ</i>		<i>Đầu năm</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị hợp lý</i>
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	1,764,362,340,115	1,764,362,340,115	1,589,434,768,857	1,589,434,768,857
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	219,805,177,930	219,805,177,930	237,058,039,626	237,058,039,626
Tổng cộng	1,984,167,518,045	1,984,167,518,045	1,826,492,808,483	1,826,492,808,483

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

d) Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị trường cuối kỳ

Các loại Tài sản tài chính	31.03.2022				01.01.2022					
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
Tài sản FVTPL	1.897.384.757,117	1.882.508.254,770	22.126.295,727	(37.002.798,074)	1.882.508.254,770	1.833.280.891,115	1.821.154.621,941	7.936.823,909	(20.063.093,083)	1.821.154.621,941
<i>Chung chi tiền gửi</i>	151.869,493,500	151.869,493,500	-	-	151.869,493,500	356,961,778,000	356,961,778,000	-	-	356,961,778,000
CCTG, Công ty Tài chính Cổ phần Tin Việt	151,869,493,500	151,869,493,500	-	-	151,869,493,500	152,219,178,000	152,219,178,000	-	-	152,219,178,000
CCTG, Công ty Tài chính TNHH MTV Mirae Asset (Việt Nam)	-	-	-	-	-	103,797,300,000	103,797,300,000	-	-	103,797,300,000
CCTG, Công ty TC TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam - Thịnh Vương	-	-	-	-	-	100,945,300,000	100,945,300,000	-	-	100,945,300,000
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	621,837,526,549	634,034,011,810	22,126,285,756	(9,929,800,495)	634,034,011,810	382,668,807,855	385,976,507,050	7,936,513,049	(4,628,813,854)	385,976,507,050
Cổ phiếu CTCP Bamboo Capital_BCG	93,375,169,400	105,798,475,200	12,423,305,800	-	105,798,475,200	137,645,169,400	141,189,680,200	3,544,510,800	-	141,189,680,200
Cổ phiếu CTCP Đầu tư Nam Long_NLG	54,663,590,000	52,491,480,000	-	(2,172,110,000)	52,491,480,000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu CTCP Nông nghiệp Quốc Tế Hoàng Anh Gia Lai_HNG	45,717,788,944	47,662,910,000	1,945,121,056	-	47,662,910,000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu CTCP Tập đoàn Hòa Phat_HPG	23,148,015,000	22,550,000,000	-	(598,015,000)	22,550,000,000	53,762,910,000	51,040,000,000	-	(2,722,910,000)	51,040,000,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt_Nam_TCB	64,005,327,659	63,424,000,000	-	(581,327,659)	63,424,000,000	35,030,500,000	35,000,000,000	-	(30,500,000)	35,000,000,000
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương_VPB	47,329,208,717	49,695,182,400	2,365,973,683	-	49,695,182,400	108,198,226,881	109,701,653,600	1,503,426,719	-	109,701,653,600

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại Tài sản tài chính	31.03.2022				01.01.2022					
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá	Giá trị đánh giá lại
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT	86,011,670,000	85,400,000,000	-	(611,670,000)	85,400,000,000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam_PLX	54,169,826,904	50,033,280,000	-	(4,136,546,904)	50,033,280,000	-	-	-	-	-
Cổ phiếu Các Công ty khác	153,416,929,925	156,978,684,210	3,391,885,217	(1,830,130,932)	156,978,684,210	48,032,001,574	49,045,173,250	2,888,575,530	(1,875,403,854)	49,045,173,250
Trái phiếu chưa niêm yết	59,110,799,770	57,560,549,460	-	(1,550,250,310)	57,560,549,460	172,056,295,109	169,788,236,891	-	(2,268,058,218)	169,788,236,891
Tổng Công ty Phát triển Đô thị Kinh Bắc - CTCP_KBCI21020	59,110,799,770	57,560,549,460	-	(1,550,250,310)	57,560,549,460	35,848,920,000	35,186,831,113	-	(662,088,887)	35,186,831,113
Trái phiếu Tổng Công ty Phát triển Đô Thị Kinh Bắc_KBCI2006	-	-	-	-	-	136,207,375,109	134,601,405,778	-	(1,605,969,331)	134,601,405,778
Cổ phiếu chưa niêm yết	145,900,000,000	145,900,000,000	-	-	145,900,000,000	145,900,000,000	145,900,000,000	-	-	145,900,000,000
Cổ phiếu CTCP Phát triển Bất Động Sản C30 Tân Bình_OTC- C30	140,000,000,000	140,000,000,000	-	-	140,000,000,000	140,000,000,000	140,000,000,000	-	-	140,000,000,000
Cổ phiếu CTCP Vận tải Ô tô Vinh Long_OTC-OTOVL	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000	3,000,000,000	3,000,000,000	-	-	3,000,000,000
Cổ phiếu CTCP Đầu tư Vinare_OTC-VINARE	2,900,000,000	2,900,000,000	-	-	2,900,000,000	2,900,000,000	2,900,000,000	-	-	2,900,000,000
Trái phiếu chưa niêm yết	918,666,937,298	893,144,200,000	9,971	(25,522,747,269)	893,144,200,000	775,694,010,151	762,528,100,000	310,860	(13,166,221,011)	762,528,100,000
Trái phiếu CTCP Dịch vụ Giải trí Hưng Thịnh Quy Nhơn_HQN.2021.03	42,274,102,223	40,661,500,000	-	(1,612,602,223)	40,661,500,000	202,904,993,599	200,216,600,000	-	(2,688,393,599)	200,216,600,000
Trái phiếu CTCP Hưng Thịnh Land_HTL.2021.18	115,050,238,383	112,184,300,000	-	(2,865,938,383)	112,184,300,000	205,020,073,087	200,000,000,000	-	(5,020,073,087)	200,000,000,000
Trái phiếu CTCP Tập đoàn R&H_RHGH2124005	89,103,323,418	85,255,300,000	-	(3,848,023,418)	85,255,300,000	-	-	-	-	-

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các loại Tài sản tài chính	31.03.2022				01.01.2022					
	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm	Giá trị đánh giá lại	Giá mua	Giá trị thị trường	Chênh lệch tăng	Chênh lệch đánh giá giảm	Giá trị đánh giá lại
Trái phiếu CTCP Tập đoàn Sunshine_BOND.SSG.2021.02	-	-	-	-	-	203,798,000,000	200,000,000,000	-	(3,798,000,000)	200,000,000,000
Trái phiếu Công ty Cổ phần Điện Biên_DBICH2225001	110,000,000,000	110,000,000,000	-	-	110,000,000,000	-	-	-	-	-
Trái phiếu Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư GEX_GEXCH2126001	106,583,562,000	100,000,000,000	-	(6,583,562,000)	100,000,000,000	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP Công trình Giao thông Đồng Nai_DGTH2224001	173,400,000,000	173,400,000,000	-	-	173,400,000,000	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP Đầu Máy tính - Truyền thông - Điều khiển 3C_3CICH2124001	105,301,370,000	100,000,000,000	-	(5,301,370,000)	100,000,000,000	-	-	-	-	-
Trái phiếu CTCP Đầu tư Nước sạch và Môi trường ECO&MORE_ECOCH2126001	104,075,342,000	100,000,000,000	-	(4,075,342,000)	100,000,000,000	-	-	-	-	-
Các Trái phiếu chưa niêm yết khác	72,878,999,274	71,643,100,000	9,971	(1,235,909,245)	71,643,100,000	163,970,941,465	162,311,500,000	310,860	(1,659,752,325)	162,311,500,000
Tài sản HTM	346,050,000,000	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000
Tiền gửi có kỳ hạn cố định	346,050,000,000	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	346,050,000,000	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000	346,050,000,000	346,050,000,000	-	-	346,050,000,000
TSTC cho vay	1,984,167,518,045	1,984,167,518,045	-	-	1,984,167,518,045	1,826,492,808,483	1,826,492,808,483	-	-	1,826,492,808,483
Cho vay hoạt động giao dịch kỳ quỹ	1,764,362,340,115	1,764,362,340,115	-	-	1,764,362,340,115	1,589,434,768,857	1,589,434,768,857	-	-	1,589,434,768,857
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	219,805,177,930	219,805,177,930	-	-	219,805,177,930	237,058,039,626	237,058,039,626	-	-	237,058,039,626
Tổng cộng	4,227,602,275,162	4,212,725,772,815	22,126,295,727	(37,002,798,074)	4,212,725,772,815	4,005,823,699,598	3,993,697,430,424	7,936,823,909	(20,063,093,083)	3,993,697,430,424

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

4. Các khoản phải thu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Phải thu bán các tài sản tài chính	127,371,354,200	365,700,000
- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	127,371,354,200	365,700,000
b) Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	8,192,869,004	3,220,327,908
- Phải thu lãi, cổ tức đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	4,977,431,511	-
- Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	3,215,437,493	3,220,327,908
c) Trả trước người bán	9,665,604,898	42,128,999,749
d) Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	159,286,902,709	564,495,669,304
Phải thu hoạt động dịch vụ	532,902,709	491,669,304
Phải thu dịch vụ khác	158,754,000,000	564,004,000,000
e) Phải thu khác	20,247,166,446	12,311,871,449
Các khoản phải thu khác	20,247,166,446	12,311,871,449
	324,763,897,257	622,522,568,410

5. Chi phí trả trước

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	13,227,993,316	7,664,654,917
Chi phí thuê đường truyền dẫn	49,101,200	38,400,000
Chi phí cải tạo văn phòng	783,780,723	1,923,953,991
Chi phí mua bảo hiểm tài sản	5,286,698	218,115,077
Chi phí quản lý thành viên	338,392,081	-
Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	686,563,795	1,008,915,753
Chi phí công cụ dụng cụ	1,632,492,570	2,442,508,647
Chi phí thuê văn phòng	323,565,000	-
Chi phí ngắn hạn khác	9,408,811,249	2,032,761,449
b) Dài hạn	2,633,396,679	3,293,014,511
Chi phí cải tạo văn phòng	1,830,573,997	2,228,429,797
Chi phí vật dụng văn phòng	730,359,938	985,425,030
Chi phí thuê đường truyền dẫn	21,092,284	18,417,892
Chi phí dài hạn khác	51,370,460	60,741,792
	15,861,389,995	10,957,669,428

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược**

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
a) Ngắn hạn	50,000,000	50,000,000
Ký quỹ thuê kho	5,000,000	5,000,000
Ký quỹ thuê máy photo	25,000,000	25,000,000
Ký quỹ dịch vụ	20,000,000	20,000,000
b) Dài hạn	4,476,100,117	4,122,629,317
Ký quỹ thuê văn phòng	4,095,950,117	4,036,629,317
Ký quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
Ký quỹ thuê xe	78,000,000	78,000,000
Ký quỹ khác	294,150,000	-
	4,526,100,117	4,172,629,317

7. Tài sản cố định hữu hình

	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9,024,262,600	940,454,545	2,805,396,964	12,770,114,109
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9,024,262,600	940,454,545	2,805,396,964	12,770,114,109
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	-	940,454,545	2,805,396,964	3,745,851,509
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3,958,315,433	940,454,545	2,805,396,964	7,704,166,942
Tăng trong kỳ	996,691,119	-	-	996,691,119
- <i>Khấu hao trong năm</i>	<i>996,691,119</i>	-	-	<i>996,691,119</i>
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,955,006,552	940,454,545	2,805,396,964	8,700,858,061
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5,065,947,167	-	-	5,065,947,167
Tại ngày cuối kỳ	4,069,256,048	-	-	4,069,256,048
Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng				
Tại ngày đầu năm	-	940,454,545	2,805,396,964	3,745,851,509
Tại ngày cuối kỳ	-	940,454,545	2,805,396,964	3,745,851,509

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các phương tiện vận tải và thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 3,745,851,509 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 3,745,851,509 VND).

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị các phần mềm giao dịch chứng khoán, phần mềm kế toán của Công ty, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	21,000,673,589	2,533,602,250	-	23,534,275,839
Hao mòn lũy kế	(10,264,604,545)	(2,328,674,118)	-	(12,593,278,663)
Giá trị còn lại	10,736,069,044	204,928,132	-	10,940,997,176

Nguyên giá của Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 7,174,618,464 VND, bao gồm phần mềm Giao dịch chứng khoán và phần mềm kế toán. (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021: 7,174,617,564 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	Đầu năm
Nâng cấp hệ thống chứng khoán InvestExp V4.0	860,979,809	1,871,980,484
	860,979,809	1,871,980,484

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	7,428,971,304	4,199,233,152
Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	7,428,971,304	4,199,233,153
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến doanh thu chưa thực hiện	-	(1)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6,878,924,670)	(1,887,257,603)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	(6,878,924,670)	(1,887,257,603)
	550,046,634	2,311,975,549

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	4,704,231,591	4,378,022,988
Mức đóng góp theo doanh số	2,500,000,000	276,995,794
Tiền lãi phân bổ	(266,270,439)	(217,057,630)
	7,057,961,152	4,557,961,152

12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngân hàng Shinhan - Chi nhánh Singapore	346,050,000,000	346,050,000,000
Ngân hàng TNHH Indovina	90,000,000,000	-
	436,050,000,000	346,050,000,000

Vay ngắn hạn Shinhan Bank, Singapore Branch theo Hợp đồng vay ngày 20 tháng 12 năm 2021 với thời hạn vay tới ngày 05 tháng 12 năm 2022, hạn mức tín dụng là 15.000.000,00 USD tương đương 346,050,000,000 VND. Khoản vay này chịu lãi suất 3%/năm. Mục đích vay để thanh toán tiền mua trái phiếu chính phủ. Công ty đã làm Hợp đồng hoán đổi lãi suất giữa hai đồng tiền số SHBVN/CCS/122021/TPS ngày 20 tháng 12 năm 2021 để phòng ngừa rủi ro tỷ giá, lãi suất cho Hợp đồng vay ngày 20 tháng 12 năm 2021. Theo đó, số tiền gốc thanh toán ngày đáo hạn là 15.000.000,00 USD tương đương 346,050,000,000 VND.

Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH Indovina theo Hợp đồng tín dụng/ Hợp đồng hạn mức số 31082021/HDHMTD/IVB-TPS ngày 31 tháng 8 năm 2021. Khoản vay này chịu lãi suất 6.2%/năm.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Nội Thất Nhà Tân Khang	-	151,596,500
	-	151,596,500

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chi tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	21,183,368,814	61,250,238,292	56,690,612,815	25,742,994,291
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	9,189,509,947	13,289,802,382	16,843,334,216	5,635,978,113
3	Thuế giá trị gia tăng (*)	1,261,054,662	373,207,281	1,649,492,908	(15,230,965)
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,004,708,545	56,489,688,141	10,004,708,545	56,489,688,141
5	Lệ phí môn bài	-	4,000,000	4,000,000	-
		41,638,641,968	131,406,936,096	85,192,148,484	87,853,429,580
Trình bày trên Báo cáo tình hình tài chính					
	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*)	-			15,230,965
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	41,638,641,968			87,868,660,545

• Thuế giá trị gia tăng

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng

- Hoạt động chính của Công ty không thuộc diện chịu thuế GTGT
- Hoạt động khác chịu thuế suất 10%

• Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Hoạt động của công ty thuộc diện chịu thuế suất 20%

• Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế môn bài hàng năm theo qui định.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dịch vụ chuyên môn	47,617,391,622	34,012,371
Phí giao dịch, lưu ký	2,213,997,706	2,155,307,273
Chi phí lãi trái phiếu	27,323,767,127	28,078,904,110
Chi phí lãi vay	284,424,659	312,867,123
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,968,515,335	826,764,922

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Chi phí khác cho nhân viên	1,600,000,000	-
	82,008,096,449	31,407,855,799

16. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,453,434,659	1,453,434,659
Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu	136,801,064,597	3,278,041,000
Phải trả, phải nộp khác	104,734,117,714	60,853,284,872
	243,008,029,470	65,604,173,031

17. Trái phiếu phát hành dài hạn

	<i>Số cuối năm</i>			<i>Số đầu năm</i>		
	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Kỳ hạn</i>
Trái phiếu phát hành						
Loại phát hành theo mệnh giá (i)	2,000,000,000,000	9,20%	36 tháng	2,000,000,000,000	9,20%	36 tháng
Cộng	2,000,000,000,000			2,000,000,000,000		

(i) Trái phiếu phát hành theo từng lần như sau:

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành 5 đợt trái phiếu bao gồm: BOND.TPS.2020.01, BOND.TPS.2020.02, BOND.TPS.2020.03, BOND.TPS.2020.04, BOND.TPS.2020.05 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 3 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Ngày 20 tháng 4 năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu BOND.TPS.2021.01 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Lãi trái phiếu được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Vốn góp của chủ sở hữu

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Vốn góp của các cổ đông	2,000,000,000,000	2,000,000,000,000
Thặng dư vốn cổ phần	877,282,000	877,282,000
Cộng	2,000,877,282,000	2,000,877,282,000

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	200.000.000	200.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	200.000.000	200.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	200.000.000	200.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>200.000.000</i>	<i>200.000.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

19. Lợi nhuận chưa phân phối

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Lỗ lũy kế đầu năm	154,080,070,553	(39,483,984,042)
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	225,911,983,566	209,165,134,645
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	(4,512,162,088)	(15,601,080,050)
	375,479,892,031	154,080,070,553

20. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

20.1 Nợ khó đòi đã xử lý

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	369,800,496,864	369,800,496,864
Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán	38,039,785,447	38,039,785,447
	407,840,282,311	407,840,282,311

20.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (VSD) của CTCK (theo mệnh giá)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	Cuối kỳ	Đầu năm
Sàn HNX	56,000,000,000	164,000,000,000
Sàn HOSE	195,537,810,000	121,579,810,000
Sàn Upcom	624,330,000	2,824,330,000
	252,162,140,000	288,404,140,000

b) Tài sản tài chính chờ thanh toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Sàn HOSE	2,000,000,000	115,000,000
	2,000,000,000	115,000,000

c) Tài sản tài chính chờ về

	Cuối kỳ	Đầu năm
Sàn HOSE	-	10,000
	-	10,000

20.3 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK

	Cuối kỳ	Đầu năm
Cổ phiếu	84,900,000,000	84,900,000,000
Trái phiếu	893,144,200,000	762,528,100,000
Chứng chỉ tiền gửi	151,869,493,500	356,961,778,000
	1,129,913,693,500	1,204,389,878,000

20.4 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	468,582,360	4,677,992,963,000	463,425,757	4,630,975,565,000
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	270,247,877	2,702,478,770,000	200,587,828	2,005,878,280,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	6,991,080	102,022,294,000	6,514,260	117,519,990,000
	745,821,317	7,482,494,027,000	670,527,845	6,754,373,835,000

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

20.5 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	28,786,180	283,585,628,500	41,621,245	415,532,280,500
	28,786,180	283,585,628,500	41,621,245	415,532,280,500

20.6 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	507,307,782,248	322,286,210,856
- Nhà đầu tư nước ngoài	870,568,915	39,924,125,574
	508,178,351,163	362,210,336,430

20.7 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nhà đầu tư trong nước	507,307,782,248	322,286,210,856
- Nhà đầu tư nước ngoài	870,568,915	39,924,125,574
	508,178,351,163	362,210,336,430

21. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	1,453,434,659	1,453,434,659
	1,453,434,659	1,453,434,659

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

22. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
I							
a) Lãi bán FVTPL							
a.1) Năm 2022							
Lãi Quý I-2022	117,203,374		12,243,269,687,821	12,051,794,226,449	191,475,461,372		
Cổ phiếu niêm yết	13,941,100		422,144,442,000	400,945,347,306	21,199,094,694		
HPG	1,865,500	48,396	90,282,275,000	85,597,685,000	4,684,590,000		
VPB	2,028,400	38,093	77,268,040,000	71,864,018,164	5,404,021,836		
Các cổ phiếu niêm yết khác	10,047,200		254,594,127,000	243,483,644,142	11,110,482,858		
Trái phiếu niêm yết	14,199,290		1,454,345,082,510	1,453,085,482,707	1,259,599,803		
KBC12006	1,796,600	105,333	189,240,977,800	188,238,640,109	1,002,337,691		
Các trái phiếu niêm yết khác	12,402,690		1,265,104,104,710	1,264,846,842,598	257,262,112		
Trái phiếu chưa niêm yết	87,612,934		9,305,045,259,311	9,136,422,588,786	168,622,670,525		
RHGCH2124005	13,425,214	109,673	1,472,382,350,000	1,424,119,201,187	48,263,148,813		
HQN.2021.03	8,751,011	106,435	931,410,680,000	907,246,977,091	24,163,702,909		
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	65,436,709		6,901,252,229,311	6,805,056,410,508	96,195,818,803		
Chứng chỉ tiền gửi	1,450,050		1,061,734,904,000	1,061,340,807,650	394,096,350		

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
a.2) Lãi lũy kế đến Quý I-2022	117,203,374		12,243,269,687,821	12,051,794,226,449		191,475,461,372	
Cổ phiếu niêm yết	13,941,100		422,144,442,000	400,945,347,306		21,199,094,694	
HPG	1,865,500	48,396	90,282,275,000	85,597,685,000		4,684,590,000	
VPB	2,028,400	38,093	77,268,040,000	71,864,018,164		5,404,021,836	
Các cổ phiếu niêm yết khác	10,047,200		254,594,127,000	243,483,644,142		11,110,482,858	
Trái phiếu niêm yết	14,199,290		1,454,345,082,510	1,453,085,482,707		1,259,599,803	
KBC12006	1,796,600	105,333	189,240,977,800	188,238,640,109		1,002,337,691	
Các trái phiếu niêm yết khác	12,402,690		1,265,104,104,710	1,264,846,842,598		257,262,112	
Trái phiếu chưa niêm yết	87,612,934		9,305,045,259,311	9,136,422,588,786		168,622,670,525	
RHGCH2124005	13,425,214	109,673	1,472,382,350,000	1,424,119,201,187		48,263,148,813	
HQN.2021.03	8,751,011	106,435	931,410,680,000	907,246,977,091		24,163,702,909	
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	65,436,709		6,901,252,229,311	6,805,056,410,508		96,195,818,803	
Chứng chỉ tiền gửi	1,450,050		1,061,734,904,000	1,061,340,807,650		394,096,350	
b) Năm 2021							
b.1) Lãi Quý I-2021	17,109,144		1,393,565,739,542	1,379,422,714,925		14,143,024,617	
Cổ phiếu niêm yết	5,119,300		108,823,670,000	97,480,364,403		-	
DCM	2,545,700	15,745	40,082,640,000	33,970,314,403		6,112,325,597	
Các cổ phiếu niêm yết khác	2,573,600		68,741,030,000	63,510,050,000		5,230,980,000	
Trái phiếu niêm yết	1,951,761		202,633,987,350	202,623,269,949		10,717,401	
Trái phiếu chưa niêm yết	10,037,583		1,032,108,082,192	1,029,866,341,073		2,241,741,119	

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

<i>Danh mục các khoản đầu tư</i>	<i>Số lượng bán</i>	<i>Giá bán</i>	<i>Tổng giá trị bán</i>	<i>Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch</i>	<i>Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này</i>	<i>Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước</i>
SAM.2020.01	464,200	100,000	46,420,000,000	45,841,600,930	-	-	578,399,070
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	9,573,383		985,688,082,192	984,024,740,143			1,663,342,049
Chứng chỉ tiền gửi	500		50,000,000,000	49,452,739,500			547,260,500
Lãi lũy kế đến Quý I-2021	17,109,144		1,393,565,739,542	1,379,422,714,925			14,143,024,617
Cổ phiếu niêm yết	5,119,300		108,823,670,000	97,480,364,403			11,343,305,597
DCM	2,545,700	15,745	40,082,640,000	33,970,314,403			6,112,325,597
Các cổ phiếu niêm yết khác	2,573,600		68,741,030,000	63,510,050,000			5,230,980,000
Trái phiếu niêm yết	1,951,761		202,633,987,350	202,623,269,949			10,717,401
Trái phiếu chưa niêm yết	10,037,583		1,032,108,082,192	1,029,866,341,073			2,241,741,119
SAM.2020.01	464,200	100,000	46,420,000,000	45,841,600,930			578,399,070
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	9,573,383		985,688,082,192	984,024,740,143			1,663,342,049
Chứng chỉ tiền gửi	500		50,000,000,000	49,452,739,500			547,260,500
II Lỗ bán FVTPL							
a) Năm 2022							
a.1) Lỗ Quý I-2022	93,905,297		10,149,573,730,800	10,334,422,947,669			(184,849,216,869)
Trái phiếu niêm yết	2,113,820		220,709,539,300	220,912,636,959			(203,097,659)
Trái phiếu chưa niêm yết	91,784,977		9,274,890,462,000	9,453,580,682,710			(178,690,220,710)
RHGGCH2124005	10,510,682	102,811	1,080,614,300,000	1,130,005,120,409			(49,390,820,409)
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	81,274,295		8,194,276,162,000	8,323,575,562,301			(129,299,400,301)
Chứng chỉ tiền gửi	6,500	503,804,804	653,973,729,500	659,929,628,000			(5,955,898,500)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Danh mục các khoản đầu tư	Số lượng bán	Giá bán	Tổng giá trị bán	Giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán lũy kế đến kỳ này	Lãi, lỗ bán chứng khoán kỳ trước
a.2)							
Lỗ lũy kế đến Quý I-2022			10,149,573,730,800	10,334,422,947,669	(184,849,216,869)	-	
Cổ phiếu niêm yết							
Trái phiếu niêm yết	2,113,820		220,709,539,300	220,912,636,959	(203,097,659)		
Trái phiếu chưa niêm yết	91,784,977		9,274,890,462,000	9,453,580,682,710	(178,690,220,710)		
RHGC2124005	10,510,682	102,811	1,080,614,300,000	1,130,005,120,409	(49,390,820,409)		
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	81,274,295		8,194,276,162,000	8,323,575,562,301	(129,299,400,301)		
Chứng chỉ tiền gửi Năm 2021	6,500		653,973,729,500	659,929,628,000	(5,955,898,500)		
b.1)							
Lỗ Quý I-2021			825,339,538,000	833,581,573,950	(8,242,035,950)	(131,462,000)	
Cổ phiếu niêm yết	786,000		9,016,038,000	9,147,500,000	(26,000,000)		
Trái phiếu niêm yết	500,000		77,815,500,000	77,841,500,000			
Trái phiếu chưa niêm yết	6,259,207		738,508,000,000	746,592,573,950	(8,084,573,950)		
HTL.2020.01	951,000	100,000	95,100,000,000	96,574,624,077	(1,474,624,077)		
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	5,308,207		643,408,000,000	650,017,949,873	(6,609,949,873)		
Lỗ lũy kế đến Quý I-2021	7,545,207		825,339,538,000	833,581,573,950	(8,242,035,950)	(131,462,000)	
Cổ phiếu niêm yết	786,000		9,016,038,000	9,147,500,000			
Trái phiếu niêm yết	500,000		77,815,500,000	77,841,500,000			
Trái phiếu chưa niêm yết	6,259,207		738,508,000,000	746,592,573,950	(8,084,573,950)		
HTL.2020.01	951,000	100,000	95,100,000,000	96,574,624,077	(1,474,624,077)		
Các trái phiếu chưa niêm yết khác	6,259,207		738,508,000,000	746,592,573,950	(8,084,573,950)		

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	Danh mục các loại tài sản tài chính	Giá trị mua theo số kế toán	Giá trị trường hoặc Giá trị hợp lý	Chênh lệch đánh giá tăng/giảm lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch đánh giá tăng/giảm lũy kế từ đầu năm	Chênh lệch điều chỉnh số kế toán lũy kế đến kỳ này	Chênh lệch tăng	Chênh lệch giảm
I	Loại FVTPL	1,897,384,757,117	1,882,508,254,770	(14,876,502,347)	(12,126,269,174)	(2,750,233,173)	34,394,623,348	(37,144,856,521)
	Cổ phiếu niêm yết	621.837.526.549	634.034.011.810	12.196.485.261	3.307.699.195	8.888.786.066	20.264.956.557	(11.376.170.491)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	145.900.000.000	145.900.000.000	-	-	-	-	-
	Trái phiếu niêm yết	59.110.799.770	57.560.549.460	(1.550.250.310)	(2.268.058.218)	717.807.908	1.605.969.331	(888.161.423)
	Trái phiếu chưa niêm yết	918.666.937.298	893.144.200.000	(25.522.737.298)	(13.165.910.151)	(12.356.827.147)	12.523.697.460	(24.880.524.607)
	Chứng chỉ tiền gửi	151.869.493.500	151.869.493.500	-	-	-	-	-
II	Loại HTM	346,050,000,000	346,050,000,000	-	-	-	-	-
	Công cụ thị trường tiền tệ	346.050.000.000	346.050.000.000	-	-	-	-	-
III	Các khoản cho vay	1,984,167,518,045	1,984,167,518,045	-	-	-	-	-
		4.227.602.275.162	4.212.725.772.815	(14.876.502.347)	(12.126.269.174)	(2.750.233.173)	34.394.623.348	(37.144.856.521)

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính**

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Từ tài sản FVTPL	92,440,722,119	92,440,722,119	10,447,656,440	10,447,656,440
Từ các khoản đầu tư HTM	4,266,369,867	4,266,369,867	-	-
Cộng	96,707,091,986	96,707,091,986	10,447,656,440	10,447,656,440

25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Phát sinh trong kỳ</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	6,090,527,491	6,090,527,491	2,158,034,820	2,158,034,820
Cho vay ký quỹ	40,238,379,184	40,238,379,184	1,220,099,835	1,220,099,835
Cộng	46,328,906,675	46,328,906,675	3,378,134,655	3,378,134,655

26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	24,394,200,590	24,394,200,590	9,480,058,752	9,480,058,752
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	11,867,256,780	11,867,256,780	-	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	14,357,546,267	14,357,546,267	100,000,000	100,000,000
Doanh thu hoạt động Lưu ký chứng khoán	29,179,820,859	29,179,820,859	28,513,672,002	28,513,672,002
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	347,250,000,000	347,250,000,000	181,070,000,000	181,070,000,000
Doanh thu khác	14,980,502,093	14,980,502,093	506,312,793	506,312,793
	442,029,326,589	442,029,326,589	219,670,043,547	219,670,043,547

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**27. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Doanh thu lãi tiền gửi không kỳ hạn	547,994,217	547,994,217	348,109,422	348,109,422
Cộng	547,994,217	547,994,217	348,109,422	348,109,422

28. Chi phí hoạt động tài chính

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lãi vay	68,417,492,575	68,417,492,575	24,864,063,260	24,864,063,260
Cộng	68,417,492,575	68,417,492,575	24,864,063,260	24,864,063,260

29. Chi phí hoạt động kinh doanh

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
1 Chi phí hoạt động tự doanh	223,352,515,403	223,352,515,403	9,969,675,102	9,969,675,102
- <i>Lãi bán tài sản tài chính</i>	<i>184,849,216,869</i>	<i>184,849,216,869</i>	<i>8,242,035,950</i>	<i>8,242,035,950</i>
- <i>Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính</i>	<i>37,144,856,521</i>	<i>37,144,856,521</i>	<i>1,677,837,246</i>	<i>1,677,837,246</i>
- <i>Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính</i>	<i>344,465,960</i>	<i>344,465,960</i>	<i>49,801,906</i>	<i>49,801,906</i>
- <i>Chi phí quản lý hoạt động tự doanh</i>	<i>1,013,976,053</i>	<i>1,013,976,053</i>	-	-
2 Chi phí hoạt động môi giới	24,786,378,433	24,786,378,433	8,224,344,045	8,224,344,045
3 Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	81,982,662,987	81,982,662,987	54,017,677,625	54,017,677,625
4 Chi phí lưu ký chứng khoán	95,537,600,196	95,537,600,196	27,544,504,857	27,544,504,857
Cộng	425,659,157,019	425,659,157,019	99,756,201,629	99,756,201,629

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán**

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	16,445,112,473	16,445,112,473	10,503,052,271	10,503,052,271
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,182,399,600	1,182,399,600	644,232,000	644,232,000
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	221,518,362	221,518,362	65,231,473	65,231,473
Chi phí công cụ, dụng cụ	1,141,402,690	1,141,402,690	224,537,715	224,537,715
Chi phí khấu hao TSCĐ	1,930,774,540	1,930,774,540	295,643,621	295,643,621
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,394,547	2,394,547	2,119,148	2,119,148
Chi phí thuê văn phòng	2,171,109,343	2,171,109,343	59,950,800	59,950,800
Chi phí kiểm toán, tư vấn, bảo hành phần mềm	3,012,443,118	3,012,443,118	164,129,888	164,129,888
Chi phí mua ngoài khác	4,846,818,439	4,846,818,439	1,958,357,311	1,958,357,311
Chi phí khác	6,646,328,547	6,646,328,547	3,332,104,260	3,332,104,260
Cộng	37,600,301,659	37,600,301,659	17,249,358,487	17,249,358,487

31. Thu nhập khác

	<i>QUÝ I - NĂM 2022</i>		<i>QUÝ I - NĂM 2021</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Lũy kế đến kỳ này</i>
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	4,780,000	4,780,000	2,464,159,100	2,464,159,100
Thu nhập khác	1,233,001	1,233,001	-	-
	6,013,001	6,013,001	2,464,159,100	2,464,159,100

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG

Tầng 4 và Tầng 7, Tòa nhà Ruby, số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**32. Chi phí khác**

	QUÝ I - NĂM 2022		QUÝ I - NĂM 2021	
	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này	Kỳ này	Lũy kế đến kỳ này
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	76,027,401	76,027,401	-	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	85,000,000	85,000,000	-	-
	161,027,401	161,027,401	-	-

THÔNG TIN KHÁC

Một số số liệu của Báo cáo kỳ trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này.

Ngoài thông tin trên, không có các sự kiện khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính Quý của Công ty.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 04 năm 2022



LÊ THỊ CHÂU BÁU
Người lập



NGUYỄN THỊ KHÁNH HÒA
Kế toán trưởng




NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG
Giám đốc Khối Tài chính

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP.HCM, ngày 8 tháng 04 năm 2022

Số : 290/2022/TPS-CV
V/v: Giải trình biến động lợi nhuận
Quý I.2022 so với Quý I.2021

**Kính gửi : ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc “*Hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*”, Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong (TPS) giải trình về việc Kết quả kinh doanh Quý I năm 2022 biến động trên 10% so với kết quả kinh doanh Quý I năm 2021, cụ thể như sau:

STT	Khoản mục	Quý I - 2022	Quý I - 2021	Chênh lệch	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu	811,489,417,188	258,004,194,152	553,485,223,036	214.53%
	Doanh thu thực hiện	777,094,793,840	250,451,127,781	526,643,666,059	
	Doanh thu đánh giá FVTPL	34,394,623,348	7,553,066,371	26,841,556,977	
2	Chi phí	531,837,978,654	141,869,623,376	389,968,355,278	274.88%
	Chi phí thực hiện	494,693,122,133	140,191,786,130	354,501,336,003	
	Chi phí đánh giá FVTPL	37,144,856,521	1,677,837,246	35,467,019,275	
3	Lợi nhuận trước thuế	279,651,438,534	116,134,570,776	163,516,867,758	140.80%
4	Chi phí thuế TNDN	58,251,617,056	19,265,128,201	38,986,488,855	
5	Lợi Nhuận sau thuế	221,399,821,478	96,869,442,575	124,530,378,903	128.55%

Doanh thu Quý I – 2022 đạt hơn 811 tỷ đồng, tăng 214.53% so với cùng kỳ năm trước.

Chi phí Quý I – 2022 đạt hơn 531 tỷ đồng, tăng hơn 274.88% so với cùng kỳ năm trước.

Trong kỳ doanh thu và chi phí tăng chủ yếu từ hoạt động tư vấn tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế của Quý I - 2022 đạt được hơn 221 tỷ đồng, tăng 128.55% so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VP

CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN TIỀN PHONG



NGUYỄN THỊ LỆ TÙNG